

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2020

Báo cáo gồm: - Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.937.369.456	170.269.406.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.304.896.929	25.612.432.492
1. Tiền	111	1	2.304.896.929	2.912.432.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	22.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.a	64.300.000.000	64.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.300.000.000	64.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.721.351.564	53.545.724.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	15.347.251.645	11.722.948.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.096.124.513	41.670.342.213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	7.712.689.053	2.657.552.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.434.713.647)	(2.506.904.172)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.784.653
IV. Hàng tồn kho	140	5	22.949.630.815	24.914.705.355
1. Hàng tồn kho	141		22.949.630.815	24.914.705.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	661.490.148	1.896.543.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.246.820	42.905.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		337.801.760	1.706.212.998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		191.441.568	147.424.996
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			130.549.196.754	136.619.047.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.b	814.638.560	4.309.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		814.638.560	4.309.638.560
II. Tài sản cố định	220	7	83.584.935.797	88.495.786.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83.399.723.426	88.409.981.523
- Nguyên giá	222		180.108.661.769	177.928.617.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.708.938.343)	(89.518.636.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	185.212.371	85.805.098
- Nguyên giá	228		660.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.033.084)	(380.440.357)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	25.842.383.300	26.698.436.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.842.383.300	26.698.436.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.307.239.097	17.115.185.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	20.307.239.097	17.115.185.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.486.566.210	306.888.453.687



NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý		Số đầu năm	
C. Nợ phải trả	300		77.556.244.766		84.922.806.098
I. Nợ ngắn hạn	310		50.050.507.734		56.390.208.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.470.524.539		5.647.576.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.537.276.710		1.768.187.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	13	4.570.431.261		2.568.581.843
4. Phải trả người lao động	314	4.a	3.930.442.231		3.669.949.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	1.130.564.231		1.384.951.696
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.216.883.606		565.054.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	29.397.147.559		40.589.903.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		797.237.597		196.003.597
II. Nợ dài hạn	330		27.505.737.032		28.532.597.195
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	1.148.771.839		1.203.475.279
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	26.356.965.193		27.329.121.916
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.930.321.444		221.965.647.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	223.931.754.972		221.278.980.776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000		200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000		200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406		14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.495.450.727		10.628.718.727
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.301.902.287		8.484.478.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.314.783		162.382.102
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.041.587.504		8.322.096.173
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.119.750.552		2.151.132.368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17	998.566.472		686.666.813
1. Nguồn kinh phí	431		998.566.472		686.666.813
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.486.566.210		306.888.453.687

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng



Siám đốc

Đặng Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Mẫu số B02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III/2020

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý III/2020	Quý III/2019	
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	18	20.201.083.133	17.099.109.133	54.551.685.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		20.201.083.133	17.099.109.133	54.551.685.436
4. Giá vốn hàng bán	11	20	13.629.952.593	11.028.842.080	37.095.620.238
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		6.571.130.540	6.070.267.053	17.456.065.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	127.279.840	278.517.867	2.803.697.314
7. Chi phí tài chính	22	22	637.732.497	703.530.343	2.589.946.168
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		637.732.497	703.530.343	2.589.946.168
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	25.b	981.861.462	596.883.743	2.647.302.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.a	2.168.881.705	855.895.243	5.977.068.294
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.909.934.716	4.192.475.591	9.045.445.150
12. Thu nhập khác	31	23		19.500.000	7.938.659
13. Chi phí khác	32	24	87.406.423	280.115.612	134.763.325
14. Lợi nhuận khác	40		(87.406.423)	(260.615.612)	(126.824.666)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.822.528.293	3.931.859.979	8.918.620.484
					11.981.630.681

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2020	Quý III/2019	Quý III/2020	Quý III/2019
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		567.611.830	361.342.772	1.882.777.288	2.084.956.516
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.254.916.463	3.570.517.207	7.035.843.196	9.896.674.165
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.261.128.805	3.576.530.570	7.018.152.362	9.882.378.466
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.212.342)	(6.013.363)	17.690.834	14.295.699
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

ckh

Thái Thị Hương

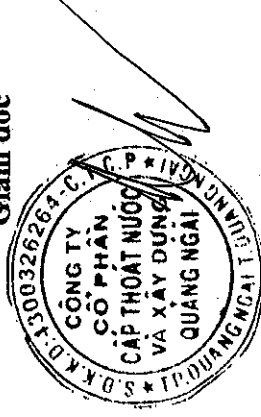
Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Phạm Đình Tùng

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Đặng Ngọc Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.918.620.484	11.996.664.088
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.284.894.876	6.601.751.273
- Các khoản dự phòng	03		(72.190.525)	(80.128.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.803.697.314)	(4.090.757.943)
- Chi phí lãi vay	06		2.589.946.168	1.879.813.190
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.917.573.689	16.307.342.191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.576.179.510)	63.323.230
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.965.074.540	(3.742.696.154)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.191.903.094	(5.019.065.936)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.281.394.336)	(1.323.395.789)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.888.654.960)	(3.215.086.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.529.812.076)	(521.037.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(473.677.000)	(675.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.324.833.441	1.874.330.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(831.953.299)	(1.238.530.181)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			105.709.589
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		905.828.820	1.674.807.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.875.521	541.987.085
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền thu từ đi vay	33		8.930.294.963	19.269.552.495
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.401.560.100)	(39.505.324.372)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.550.362.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.471.265.137)	(23.786.133.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.072.556.175)	(21.369.816.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.612.432.492	65.737.190.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		539.876.317	44.367.373.897

Người lập



Thái Thị Hương

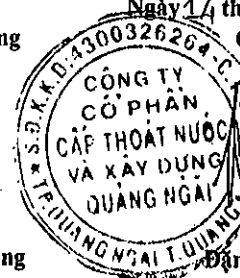
Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Đặng Ngọc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2020

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

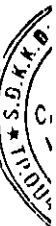
1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có 01 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Thông tin về tài cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.



- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông

không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

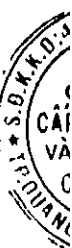
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là



do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

00
01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền mặt		
- Tiền mặt	488.834.843	484.026.032
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.816.062.086	2.428.406.460
Cộng	2.304.896.929	2.912.432.492
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý	Đầu năm
+ Về giá trị	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
a1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	84.300.000.000	87.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
a2) Dài hạn		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.809.974.935	9.954.761.059
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.342.044.531	8.284.051.095
Phải thu tiền nước TP	6.520.856.107	4.701.467.565
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	2.220.088.000	2.642.109.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	2.601.100.424	940.474.530
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.005.207.114	3.438.897.674
Cộng	15.347.251.645	11.722.948.769
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	3.930.442.231	3.669.949.834
- Ký cược, ký quỹ;	3.507.880.000	10.348.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	4.204.809.053	2.647.204.983
Cộng	7.712.689.053	2.657.552.983
b) Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	114.638.560	3.609.638.560
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	700.000.000	700.000.000
Cộng	814.638.560	4.309.638.560
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.757.473.234	15.414.813.821
- Công cụ, dụng cụ;	3.800.355	15.121.913
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9.188.357.226	9.484.769.621
- Thành phẩm;		
Cộng	22.949.630.815	24.914.705.355
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCCB;	22.877.204.357	23.763.462.721
- Sửa chữa.	2.965.178.943	2.934.973.917
Cộng	25.842.383.300	26.698.436.638

7. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cu quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	41.596.381.177	14.944.421.763	121.316.314.777	71.500.000			177.928.617.717
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	459.604.916		1.479.772.468				1.939.377.384
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			- 269.975.888				- 269.975.888
Số dư cuối quý	42.055.986.093	15.455.064.319	122.526.111.357	71.500.000			180.108.661.769
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.584.617.084	8.979.139.176	63.883.379.935	71.500.000			89.518.636.194
- Khấu hao trong quý	1.283.996.985	752.769.288	5.153.535.876				7.190.302.149
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	17.868.614.069	9.731.908.464	69.036.915.811	71.500.000			96.708.938.343
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	25.011.764.094	5.965.282.587	57.432.934.842				88.409.981.523
- Tại ngày cuối quý	24.187.372.025	5.723.155.855	53.489.195.546				83.399.723.426

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455		466.245.455
- Mua trong quý								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455	194.000.000	660.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						380.440.357		380.440.357
- Khấu hao trong quý						21.842.730	72.749.997	94.592.727
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						402.283.087	72.749.997	475.033.084
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm						85.805.098		85.805.098
- Tại ngày cuối quý						63.962.368	121.250.003	185.212.371

	Cuối quý	Đầu năm
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Lợi thế kinh doanh	4.000.133.125	4.000.133.125
- Các khoản khác	16.307.105.972	13.115.052.547
Cộng	20.307.239.097	17.115.185.672
10. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	337.801.760	1.706.212.998
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.397.147.559	40.589.903.236
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.356.965.193	27.329.121.916
Cộng	55.754.112.752	67.919.025.152
12. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.419.264.539	5.593.598.002
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	1.564.526.251	1.187.637.238
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	452.045.500	652.045.500
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	724.180.751	349.141.738
- Phải trả cho các đối tượng khác	388.300.000	186.450.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.905.998.288	4.459.938.764
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	3.470.524.539	5.647.576.002
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.568.874.358	1.867.837.803	1.500.000.000	1.936.712.161
- Thuế thu nhập cá nhân		175.434.191	216.918.763	
- Thuế tài nguyên	285.637.938	2.392.331.944	1.760.463.124	917.506.758
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		64.770.911	64.770.911	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	714.069.547	3.404.125.090	2.401.982.295	1.716.212.342
Cộng	2.568.581.843	7.910.499.939	5.950.135.093	4.570.431.261

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

14. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	1.130.564.231	1.384.951.696
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác	1.148.771.839	1.203.475.279
Cộng	2.279.336.070	2.588.426.975

15. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		7.938.659
- Kinh phí công đoàn;	150.729.826	71.080.962
- Bảo hiểm xã hội;	238.069.902	244.720.397
- Bảo hiểm y tế;	41.992.559	43.242.249
- Bảo hiểm thất nghiệp;	18.677.220	19.218.778
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.000.000	1.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.766.414.099	177.853.940
Cộng	4.216.883.606	565.054.985

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

130
CỔ
CỔ
P.TI
X
DU
YUN

16. Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	153.288.120.000	153.288.120.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.014.651.406	200.014.651.406
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.014.651.406	200.014.651.406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.020.000.000	3.550.362.075

d) Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	14.495.450.727	10.628.718.727
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	311.899.659	389.945.906
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	998.566.472	686.666.813

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: VND)
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối quý	Đầu năm
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	54.551.685.436	47.440.318.404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	54.551.685.436	47.440.318.404
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
20. Giá vốn hàng bán	Cuối quý	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.858.346.786	904.850.403
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	32.237.273.452	31.214.501.067
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá với		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	37.095.620.238	32.119.351.470
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	2.803.697.314	4.091.638.133
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2.803.697.314	4.091.638.133
22. Chi phí tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền vay;	2.589.946.168	1.879.813.190
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	2.589.946.168	1.879.813.190
23. Thu nhập khác	Cuối quý	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	7.938.659	27.875.069
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	7.938.659	27.875.069
24. Chi phí khác	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	132.978.672	37.120.590
- Các khoản khác.	1.784.653	257.772.177
Cộng	134.763.325	294.892.767
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.977.068.294	3.722.898.972
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5.543.129.593	3.348.142.182
Chi phí nhân viên quản lý	4.365.602.057	1.850.977.196
Chi phí bằng tiền khác	1.177.527.536	1.497.164.986
- Các khoản chi phí QLDN khác.	433.938.701	374.756.790

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cuối quý

Đầu năm

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

2.647.302.900

1.561.244.526

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

2.632.008.132

1.561.244.526

Chi phí nhân viên

1.927.444.019

591.709.571

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

704.564.113

969.534.955

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

15.294.768

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.


III. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Thái Thị Hương

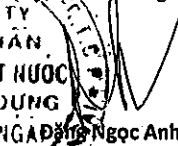
KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Ngọc Anh

